

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC 30 THÁNG 9 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	9

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 44 ngày 21 tháng 11 năm 2024.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Trần Quốc Trí Ông Lý Văn Xuân Ông Nguyễn Văn Luân Ông Đinh Viết Duy	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thường trực - Điều hành Thành viên không điều hành Thành viên không điều hành Thành viên độc lập Thành viên độc lập
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	Ông Nguyễn Văn Luân Ông Đinh Viết Duy Ông Lý Văn Xuân	Chủ tịch Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Vũ Văn Thanh  Ông Trần Quốc Trí  Ông Hoàng Đức Huy Ông Nguyễn Ngọc Huy Ông Trần Thành Nam Ông Trần Quốc Phẩm Ông Nguyễn Minh Phúc Ông Nguyễn Tấn Hòa  Ông Nguyễn Lê Mạnh Tùng  Ông Trần Đình Tài  Ông Phạm Định  Ông Nguyễn Trần Đại	Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024) Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024) Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024) Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024) Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2024) Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 3 tháng 6 năm 2024)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Vũ Văn Thanh  Ông Trần Quốc Trí	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) Tổng Giám đốc (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)
<b>Trụ sở chính</b>	Số 9, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
<b>Văn phòng đại diện</b>	Số 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 12 năm 2024



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 9 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 12 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 22 tháng 12 năm 2023, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Trâm Từ Mai Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3546-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16078  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>14.174.354.519.923</b>	<b>11.274.839.904.924</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	602.071.799.277	596.862.912.861
111	Tiền		597.436.771.510	576.792.912.861
112	Các khoản tương đương tiền		4.635.027.767	20.070.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>30.636.010.069</b>	<b>26.175.510.851</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	30.636.010.069	26.175.510.851
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.985.396.517.329</b>	<b>2.322.150.338.611</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.272.400.526.277	1.852.766.528.136
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	626.072.378.471	97.524.228.315
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	87.496.782.857	383.617.751.361
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(573.170.276)	(11.758.169.201)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>9.712.417.100.426</b>	<b>7.628.606.120.691</b>
141	Hàng tồn kho		10.028.722.114.986	7.746.044.623.773
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(316.305.014.560)	(117.438.503.082)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>843.833.092.822</b>	<b>701.045.021.910</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	154.842.917.113	135.385.630.493
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	560.536.071.430	437.009.675.890
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	128.454.104.279	128.649.715.527
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.391.266.415.234</b>	<b>6.090.465.740.720</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>214.837.184.200</b>	<b>143.083.524.246</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	214.837.184.200	143.083.524.246
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.110.740.000.399</b>	<b>5.019.581.505.116</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	3.914.578.436.382	4.832.642.501.649
222	Nguyên giá		14.184.242.725.156	14.227.893.527.743
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.269.664.288.774)	(9.395.251.026.094)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	196.161.564.017	186.939.003.467
228	Nguyên giá		305.035.244.710	289.088.144.510
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.873.680.693)	(102.149.141.043)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>663.598.828.419</b>	<b>530.451.510.027</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	663.598.828.419	530.451.510.027
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>401.090.402.216</b>	<b>396.349.201.331</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	261.145.045.760	303.516.349.039
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	139.945.356.456	92.832.852.292
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>19.565.620.935.157</b>	<b>17.365.305.645.644</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.648.683.879.620</b>	<b>6.585.139.273.223</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.632.413.967.195</b>	<b>6.568.894.350.227</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.328.013.444.688	2.885.172.192.715
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	198.890.754.513	142.527.410.662
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	106.354.354.489	171.848.422.096
314	Phải trả người lao động	15	94.523.557.443	70.913.549.105
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	351.221.219.526	162.529.104.397
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	153.938.114.587	51.089.573.633
320	Vay ngắn hạn	18	5.364.084.453.144	2.936.344.523.958
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	35.388.068.805	148.469.573.661
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>16.269.912.425</b>	<b>16.244.922.996</b>
337	Phải trả dài hạn khác		709.500.000	709.500.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		15.560.412.425	15.535.422.996
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.916.937.055.537</b>	<b>10.780.166.372.421</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>10.916.937.055.537</b>	<b>10.780.166.372.421</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	6.159.823.090.000	6.159.823.090.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.159.823.090.000	6.159.823.090.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	157.292.539.068	157.292.539.068
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	50.993.213.769	77.910.496.944
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	4.532.690.018.176	4.369.041.219.887
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.058.199.282.997	4.339.032.984.202
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		474.490.735.179	30.008.235.685
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.138.194.524	16.099.026.522
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.565.620.935.157</b>	<b>17.365.305.645.644</b>


Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởngVũ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.882.804.917.399	32.084.297.693.056
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(610.911.178.951)	(433.636.736.406)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 39.271.893.738.448	31.650.660.956.650
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	27 (35.008.227.341.981)	(28.590.018.867.006)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.263.666.396.467	3.060.642.089.644
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 341.714.489.440	233.474.915.968
22	Chi phí tài chính	29 (254.496.678.142)	(314.154.742.246)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29 (133.022.415.113)	(195.489.503.107)
25	Chi phí bán hàng	30 (3.344.662.264.465)	(2.476.864.155.543)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (495.608.090.352)	(406.967.911.274)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	510.613.852.948	96.130.196.549
31	Thu nhập khác	47.104.533.756	51.053.143.467
32	Chi phí khác	(6.515.129.358)	(1.160.780.453)
40	Lợi nhuận khác	32 40.589.404.398	49.892.363.014
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	551.203.257.346	146.022.559.563
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (83.641.785.140)	(64.666.147.735)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	33 47.112.504.164	(51.294.067.926)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	514.673.976.370	30.062.343.902
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	514.634.808.368	30.008.235.685
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	39.168.002	54.108.217
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a)	47
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b)	47



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kê toán trưởng



Vũ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 12 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	551.203.257.346	146.022.559.563
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	989.752.858.560	1.130.700.951.016
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	198.051.671.650	(586.365.813.878)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.955.330.327	(1.827.471.514)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.468.779.383)	(10.332.343.999)
06	Chi phí lãi vay	133.022.415.113	195.489.503.107
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.857.516.753.613	873.687.384.295
09	Tăng các khoản phải thu	(343.676.959.515)	(786.168.440.314)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2.282.677.491.213)	354.598.706.273
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(294.528.831.844)	1.843.192.008.584
12	Giảm chi phí trả trước	48.890.358.337	23.499.333.445
14	Tiền lãi vay đã trả	(132.557.007.997)	(197.384.202.217)
15	Thuế TNDN đã nộp	(84.874.309.981)	(54.101.428.379)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(182.993.643.610)	(191.696.191.456)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.414.901.132.210)	1.865.627.170.231
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(770.512.877.910)	(373.766.505.881)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	48.923.665.386	22.445.756.850
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(6.480.499.218)	(20.608.888.192)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.020.000.000	19.132.039.162
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và lợi nhuận được chia	2.221.975.359	3.037.092.911
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(723.827.736.383)	(349.760.505.150)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	22.110.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	31.980.416.047.732	21.880.369.799.625
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(29.552.676.118.546)	(23.131.044.370.706)
36	Tiền chi trả cổ tức	(307.574.177.800)	(5.531.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.142.275.751.386	(1.250.680.102.081)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.546.882.793	265.186.563.000
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	596.862.912.861	330.134.957.719
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.662.003.623	1.541.392.142
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	602.071.799.277	596.862.912.861

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 35.

  
Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



  
Vũ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 44 ngày 21 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 5 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch cổ phiếu là "HSG", theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm;
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác;
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại;
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bao gồm ống nhựa và phụ kiện ống nhựa; và
- Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có 7.975 nhân viên (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 7.402 nhân viên).

Thông tin so sánh tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được kiểm toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 9 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 9 công ty con và 1 công ty liên kết). Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con</b>						
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng kim loại và các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Nghệ An	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm lợp kim loại.	Tỉnh Bình Định	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội.	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100	100	100	100
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Hà Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	99,95	99,95	99,95	99,95
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Bình Định	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái (i)	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại.	Tỉnh Yên Bái	97,26	97,26	95,96	95,96
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép.	Tỉnh Yên Bái	100	100	100	100
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan tới vận tải.	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49	49	49	49
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (ii)	Hoạt động kinh doanh bất động sản.	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	-	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 63 chi nhánh.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con và công ty liên kết chủ yếu trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/NQ/HĐQT/2024 ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua chủ trương góp thêm vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái là 200.000.000.000 Đồng, nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai Dự án Khách sạn Yên Bái. Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 55A/QĐ/HĐQT/2024 ngày 17 tháng 5 năm 2024, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị vốn góp điều lệ đợt 1 năm 2024. Theo đó, số tiền góp vốn đợt 1 năm 2024 sau điều chỉnh là 10.000.000.000 Đồng. Cụ thể, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen đã góp bằng tiền là 1.500.000.000 Đồng, chuyển đổi khoản cho vay dài hạn thành vốn góp là 4.200.000.000 Đồng và chuyển đổi lãi phải thu về cho vay thành vốn góp là 45.087.671 Đồng. Phần còn lại của số tiền góp vốn đợt 1 năm 2024 sẽ được góp đủ trong năm tiếp theo.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/NQ/HĐQT/2023 ngày 26 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen đã thông qua chủ trương đầu tư theo hình thức góp vốn với tỷ lệ 40% để thành lập Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### **Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

#### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

### 2.9 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Chi phí san lấp mặt bằng bao gồm các khoản thanh toán cho việc san lấp mặt bằng trước giai đoạn xây dựng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

### 2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được sử dụng cho các hoạt động tài trợ, từ thiện, và thù lao, kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị. Việc sử dụng các quỹ này căn cứ theo quy chế trích lập, quản lý, sử dụng các quỹ và kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản trị.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm hoặc hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

#### (c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### (d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

### 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

### 2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

### 2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

### 2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8); và
- Chi phí thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Tiền mặt	16.558.134.500	20.182.995.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	580.478.637.010	556.584.565.896
Tiền đang chuyển	400.000.000	25.351.562
Các khoản tương đương tiền (*)	4.635.027.767	20.070.000.000
	<u>602.071.799.277</u>	<u>596.862.912.861</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 3%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: từ 2,7%/năm đến 3,4%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tương đương tiền với giá trị lần lượt là 3,356 tỷ Đồng và 1,279 tỷ Đồng được dùng để đảm bảo cho hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi với giá trị 20,07 tỷ Đồng được dùng để đảm bảo cho hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.636.010.069	30.636.010.069	26.175.510.851	26.175.510.851
ii. Dài hạn				
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank phát hành (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hường lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: từ 5,2%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 21,3 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 20,6 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị lần lượt là 3 tỷ Đồng, 631 triệu Đồng, và 5,725 tỷ Đồng được dùng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 3 tỷ Đồng, 595 triệu Đồng và 2,02 tỷ Đồng).

(\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm kể từ ngày phát hành là ngày 24 tháng 9 năm 2019, phát hành bằng Đồng Việt Nam và hường lãi suất được tính theo bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của bốn (4) ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

- 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (i)	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (ii)	-	(*)	-	(*)
	-	-	-	-
	-	-	-	-

- (\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502399898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động. Theo đó, Công ty sẽ góp 4,9 tỷ Đồng, tương đương 49% quyền biểu quyết.
- (ii) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318310211 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, công ty này chưa nhận góp vốn và chưa hoạt động. Theo đó, Công ty sẽ góp 40 tỷ Đồng, tương đương 40% quyền biểu quyết.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Bên thứ ba		
Duferco Sa	208.338.347.744	353.564.251.820
Khác	2.064.062.178.533	1.499.136.258.616
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	66.017.700
	<u>2.272.400.526.277</u>	<u>1.852.766.528.136</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản phải thu có tổng giá trị lần lượt là 1.139 tỷ Đồng và 1.239 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép QH Plus	9.564.907.241	18.150.000.000
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	9.030.923.603	14.984.539.870
Khác	117.476.547.627	64.389.688.445
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	450.000.000.000	-
	<u>626.072.378.471</u>	<u>97.524.228.315</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	29.772.893.989	-	25.566.944.730	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	24.118.490.000	-	30.694.045.800	-
Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng (*)	20.000.000.000	-	95.738.070.000	-
Khoản ký quỹ LC chờ thanh toán	-	-	144.324.780.746	-
Tạm ứng để mua đất	-	-	58.438.165.400	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	34.005.840	-	10.345.169.668	(10.345.169.668)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.860.290.001	-	3.859.454.630	-
Khác	10.711.103.027	-	14.651.120.387	-
	<u>87.496.782.857</u>	<u>-</u>	<u>383.617.751.361</u>	<u>(10.345.169.668)</u>
Trong đó,				
Bên thứ ba	86.726.782.857	-	337.145.526.361	(10.345.169.668)
Bên liên quan	770.000.000	-	46.472.225.000	-
(Thuyết minh 37(b))	<u>87.496.782.857</u>	<u>-</u>	<u>383.617.751.361</u>	<u>(10.345.169.668)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, số dư thể hiện số tiền Tập đoàn đã tạm ứng để giải phóng mặt bằng cho dự án xây dựng Khu liên hợp công nghiệp thương mại, dịch vụ, văn hóa thể thao gắn với chỉnh trang phát triển khu dân cư khu vực nút giao thông IC12, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai thuộc huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái ("Dự án khách sạn Yên Bái") (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, số dư thể hiện số tiền Tập đoàn đã tạm ứng để giải phóng mặt bằng cho Dự án khách sạn Yên Bái và Dự án Xây dựng Nhà máy Hoa Sen tại Khu Công nghiệp Thanh Liêm, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam), sẽ được hoàn trả hoặc cần trừ vào tiền thuê đất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	91.484.245.800	-	127.931.524.246	-
Tạm ứng mua đất (*)	58.438.165.400	-	-	-
Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng (**)	36.943.998.000	-	-	-
Khác	27.970.775.000	-	15.152.000.000	-
	<u>214.837.184.200</u>	<u>-</u>	<u>143.083.524.246</u>	<u>-</u>
Trong đó,				
Bên thứ ba	165.819.759.200	-	138.658.324.246	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>49.017.425.000</u>	<u>-</u>	<u>4.425.200.000</u>	<u>-</u>
	<u>214.837.184.200</u>	<u>-</u>	<u>143.083.524.246</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang quá trình thực hiện thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và dự kiến sẽ kéo dài trên 12 tháng.

(\*\*) Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện số tiền Tập đoàn đã tạm ứng để giải phóng mặt bằng cho Dự án Xây dựng Nhà máy Hoa Sen tại Khu Công nghiệp Thanh Liêm, thị trấn Kiên Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, sẽ được hoàn trả hoặc cân trừ vào tiền thuê đất.

## 8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	942.722.610.814	(17.655.353.966)	1.190.017.296.617	(1.916.485.707)
Nguyên vật liệu	4.459.710.785.556	(130.315.936.372)	2.593.687.433.417	(34.594.377.867)
Công cụ, dụng cụ	502.241.747.192	-	535.963.387.028	-
Chi phí SXKD dờ đang	110.419.404	-	-	-
Thành phẩm	2.958.375.031.111	(129.434.015.952)	2.226.103.634.178	(46.391.373.811)
Hàng hóa	1.165.561.520.909	(38.899.708.270)	1.200.272.872.533	(34.536.265.697)
	<u>10.028.722.114.986</u>	<u>(316.305.014.560)</u>	<u>7.746.044.623.773</u>	<u>(117.438.503.082)</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 4.169 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 3.729 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Số dư đầu năm	117.438.503.082	715.679.159.748
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 27)	198.866.511.478	(598.240.656.666)
Số dư cuối năm	<u>316.305.014.560</u>	<u>117.438.503.082</u>

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí thuê trả trước	60.239.652.472	65.979.132.889
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.345.390.198	27.855.649.983
Chi phí quảng cáo trả trước	26.800.138.075	14.986.892.696
Chi phí sửa chữa	8.174.198.936	7.084.411.712
Khác	23.283.537.432	19.479.543.213
	<u>154.842.917.113</u>	<u>135.385.630.493</u>

## (b) Dài hạn

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí san lấp mặt bằng	76.489.373.121	78.325.116.411
Chi phí công cụ, dụng cụ	73.707.927.750	81.501.592.111
Chi phí thuê trả trước	44.326.573.507	48.282.491.935
Chi phí sửa chữa	36.732.986.153	45.688.884.054
Chi phí làm bằng hiệu	13.254.815.891	29.746.562.183
Khác	16.633.369.338	19.971.702.345
	<u>261.145.045.760</u>	<u>303.516.349.039</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Số dư đầu năm	303.516.349.039	295.431.936.752
Tăng	66.571.996.663	122.835.385.208
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	24.308.508.113	59.129.254.111
Phân bổ trong năm	(131.322.083.270)	(130.361.180.295)
Thanh lý	(1.929.724.785)	(6.575.048.737)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(36.943.998.000)
Số dư cuối năm	<u>261.145.045.760</u>	<u>303.516.349.039</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	2.930.864.766.517	10.640.298.501.123	517.609.232.616	100.956.640.089	38.164.387.398	14.227.893.527.743
Mua trong năm	308.181.818	20.808.319.625	17.852.494.453	225.900.000	2.278.361.381	41.473.257.277
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	12.813.507.522	32.674.545.214	9.463.439.350	-	99.088.397	55.050.580.483
Thanh lý	-	(108.380.537.233)	(17.384.196.949)	-	-	(125.764.734.182)
Xóa sổ	(7.845.512.701)	(6.405.499.453)	-	-	(158.894.011)	(14.409.906.165)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	2.936.140.943.156	10.578.995.329.276	527.540.969.470	101.182.540.089	40.382.943.165	14.184.242.725.156
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	1.118.564.804.868	7.750.021.829.732	418.845.360.929	80.775.626.545	27.043.404.020	9.395.251.026.094
Khấu hao trong năm	181.093.411.727	753.071.770.236	38.411.573.820	7.630.363.148	2.821.199.979	983.028.318.910
Thanh lý	-	(82.985.496.296)	(14.264.140.291)	-	-	(97.249.636.587)
Xóa sổ	(4.837.162.411)	(6.369.363.221)	-	-	(158.894.011)	(11.365.419.643)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	1.294.821.054.184	8.413.738.740.451	442.992.794.458	88.405.989.693	29.705.709.988	10.269.664.288.774
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	1.812.299.961.649	2.890.276.671.391	98.763.871.687	20.181.013.544	11.120.983.378	4.832.642.501.649
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	1.641.319.888.972	2.165.256.588.825	84.548.175.012	12.776.550.396	10.677.233.177	3.914.578.436.382



## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

## (a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.582 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 3.152 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 4.352 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 2.800 tỷ Đồng).

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	234.582.707.708	54.505.436.802	289.088.144.510
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	15.947.100.200	15.947.100.200
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	234.582.707.708	70.452.537.002	305.035.244.710
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	51.393.614.712	50.755.526.331	102.149.141.043
Khấu hao trong năm	3.453.611.701	3.270.927.949	6.724.539.650
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	54.847.226.413	54.026.454.280	108.873.680.693
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2023	183.189.092.996	3.749.910.471	186.939.003.467
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	179.735.481.295	16.426.082.722	196.161.564.017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 70 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 84 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 51 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 751 triệu Đồng).

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Dự án Khách sạn Yên Bái (*)	389.403.528.626	385.771.131.059
Dự án Hoa Sen Phú Mỹ	88.841.901.839	36.772.865.723
Máy móc thiết bị và phần mềm máy tính chờ lắp đặt	63.061.367.294	14.928.044.341
Dự án Hoa Sen Bình Định	49.145.775.188	19.625.824.294
Dự án Hoa Sen Hà Nam	37.967.880.631	37.967.880.631
Dự án xây dựng khác tại các công ty con	22.974.738.533	12.300.037.819
Khác	12.203.636.308	23.085.726.160
	<u>663.598.828.419</u>	<u>530.451.510.027</u>

(\*) Tập đoàn đã chào thầu trong năm 2024 và đang tiến hành thi công hoàn thiện dự án này để đưa vào hoạt động.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Số dư đầu năm	530.451.510.027	603.535.433.172
Tăng trong năm	230.238.617.998	209.907.898.640
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(55.050.580.483)	(177.541.961.915)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(15.947.100.200)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9(b))	(24.308.508.113)	(59.129.254.111)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.667.833.565)	(4.953.094.165)
Thanh lý	(117.277.245)	(2.573.439.594)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(38.794.072.000)
Số dư cuối năm	<u>663.598.828.419</u>	<u>530.451.510.027</u>

Trong năm tài chính kết thúc 30 tháng 9 năm 2024, chi phí lãi vay được vốn hóa trong chi phí xây dựng cơ bản là 45.087.671 Đồng (trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023: 2.205.821.918 Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	603.635.726.823	603.635.726.823	148.774.386.772	148.774.386.772
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	382.563.821.530	382.563.821.530	29.420.508.150	29.420.508.150
Win Faith Trading Limited	-	-	1.060.712.721.850	1.060.712.721.850
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	215.321.324.077	215.321.324.077
Khác	1.332.772.001.647	1.332.772.001.647	1.421.350.283.452	1.421.350.283.452
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	9.041.894.688	9.041.894.688	9.592.968.414	9.592.968.414
	<u>2.328.013.444.688</u>	<u>2.328.013.444.688</u>	<u>2.885.172.192.715</u>	<u>2.885.172.192.715</u>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.9.2024		30.9.2023	
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba				
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	183.343.510.186	130.018.877.787	15.547.244.327	12.508.532.875
	<u>198.890.754.513</u>	<u>142.527.410.662</u>		

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.10.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số đã được hoàn trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.9.2024 VND
<b>(a) Thuế GTGT được khấu trừ</b>							
Thuế GTGT được khấu trừ	437.009.675.890	10.811.558.584.053	-	(9.027.673.776.366)	(1.660.358.412.147)	-	560.536.071.430
<b>(b) Phải thu</b>							
Thuế TNDN	128.498.372.448	-	-	-	-	(99.693.200)	128.398.679.248
Thuế thu nhập cá nhân	151.343.079	-	-	-	-	(95.918.048)	55.425.031
	128.649.715.527	-	-	-	-	(195.611.248)	128.454.104.279
<b>(c) Phải nộp</b>							
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	142.077.492.529	1.319.835.163.500	(1.403.785.525.504)	-	-	-	58.127.130.525
Thuế GTGT	11.966.611.325	9.133.029.622.728	(86.150.155.856)	(9.027.673.776.366)	-	-	31.172.301.831
Thuế TNDN	14.864.381.719	83.641.785.140	(84.874.309.981)	-	-	(99.693.200)	13.532.163.678
Thuế thu nhập cá nhân	2.167.501.415	55.576.141.387	(54.183.266.223)	-	-	(95.918.048)	3.464.458.531
Thuế xuất nhập khẩu	31.974.921	9.450.126.025	(9.443.844.677)	-	-	-	38.256.269
Khác	740.460.187	13.544.035.321	(14.264.451.853)	-	-	-	20.043.655
	171.848.422.096	10.615.076.874.101	(1.652.701.554.094)	(9.027.673.776.366)	-	(195.611.248)	106.354.354.489

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương phải trả người lao động.

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chiết khấu thương mại	136.181.782.296	90.199.607.878
Chi phí nhân viên	79.451.673.446	1.375.141.829
Chi phí vận chuyển	75.477.811.588	3.019.944.373
Chi phí thuê	20.239.199.753	17.810.699.049
Chi phí điện	13.324.591.438	10.392.668.077
Chi phí lãi vay	2.381.809.877	1.916.402.761
Chi phí khuyến mãi	2.286.612.513	12.665.979.198
Khác	21.877.738.615	25.148.661.232
	<u>351.221.219.526</u>	<u>162.529.104.397</u>

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả (*)	101.285.719.447	28.135.471.782
Tiền nhận từ việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**)	22.110.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.836.602.528	10.561.616.231
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.376.083.575	2.551.389.020
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	3.957.992.677	3.541.015.977
Khác	6.371.716.360	6.300.080.623
	<u>153.938.114.587</u>	<u>51.089.573.633</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, số dư thể hiện số tiền Tập đoàn nhận được liên quan tới nghiệp vụ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả. Theo đó, Tập đoàn sẽ chịu mức phí từ Ngân hàng để nhận thanh toán trước hạn.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 18 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đối với Cán bộ Lãnh đạo, Quản trị, Điều hành và Cán bộ Quản lý, nhân sự chủ chốt khác thuộc Tập đoàn và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian triển khai thực hiện. Theo đó, đợt phát hành ESOP bắt đầu từ ngày 31 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 9 tháng 10 năm 2024. Số dư này thể hiện số tiền mà Công ty đã nhận được từ người lao động đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Ngày 9 tháng 10 năm 2024, Công ty đã kết thúc đợt phát hành (Thuyết minh 39(a)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**18 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.10.2023		Phát sinh trong năm		Tại ngày 30.9.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng	2.936.344.523.958	2.936.344.523.958	31.980.416.047.732	(29.552.676.118.546)	5.364.084.453.144	5.364.084.453.144
<p>Các khoản vay ngân hàng bằng Đồng Việt Nam được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân. Chi tiết như sau:</p>						
<b>Ngân hàng</b>		<b>Lãi suất %/năm</b>	<b>Kỳ hạn</b>		<b>Tại ngày 30.9.2024 VND</b>	<b>Tại ngày 30.9.2023 VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (i)		2,3% - 3,3%	Tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương (ii)		3% - 3,3%	Tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày giải ngân.		2.647.446.645.284	1.100.416.059.001
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 (iii)		3,6%	Theo từng hợp đồng tín dụng.		2.271.483.187.659	1.625.599.905.996
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (iv)		3,3%	Không quá 1 tháng kể từ ngày giải ngân.		323.755.954.476	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (v)		3,1%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.		53.369.294.000	32.557.721.520
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)		3,3%	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.		53.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (vii)		(*)	Không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân.		15.029.371.725	177.770.837.441
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (viii)		(**)	Theo từng hợp đồng tín dụng và không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân.		-	-
					<u>5.364.084.453.144</u>	<u>2.936.344.523.958</u>

**18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn đã tắt toán các khoản vay với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).
- (\*\*) Tập đoàn không phát sinh các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Chi tiết tài sản đảm bảo như sau:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 18 tỷ Đồng và 370 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 31 tỷ Đồng và 356 tỷ Đồng); một phần hàng tồn kho của Công ty; và khoản phải thu có giá trị là 569 tỷ Đồng;
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 34 tỷ Đồng và 2.072 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 35 tỷ Đồng và 2.628 tỷ Đồng); một phần hàng tồn kho của Công ty; và khoản phải thu có giá trị là 570 tỷ Đồng;
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 21,3 tỷ Đồng và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại là 42 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 20,6 tỷ Đồng và 51 tỷ Đồng);
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu được đảm bảo bằng hàng tồn kho và TSCĐ hữu hình có giá trị lần lượt là 350 tỷ Đồng và 68 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 360 tỷ Đồng, 86 tỷ Đồng, và được đảm bảo thêm bằng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 100 tỷ Đồng);
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) được đảm bảo bằng hàng tồn kho theo hình thức thả nổi trị giá 23 triệu Đô la Mỹ;
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng hàng tồn kho được thế chấp ít nhất là 10 triệu Đô la Mỹ (hoặc số tiền tương đương bằng Đồng Việt Nam);
- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 11 tỷ Đồng và 28,5 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 11 tỷ Đồng và 31 tỷ Đồng); hàng tồn kho; và
- (viii) Tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín là quyền sử dụng đất và TSCĐ hữu hình có giá trị còn lại lần lượt là 7 tỷ Đồng và 1,5 tỷ Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 7 tỷ Đồng).

**19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Số dư đầu năm	148.469.573.661	206.699.825.822
Trích lập quỹ (Thuyết minh 22)	18.103.097.086	10.053.653.206
Sử dụng quỹ	(131.184.601.942)	(68.283.905.367)
Số dư cuối năm	<u>35.388.068.805</u>	<u>148.469.573.661</u>

**20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.979.571.784	2.872.608.474
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	135.965.784.672	90.443.244.201
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	-	(483.000.383)
	<u>139.945.356.456</u>	<u>92.832.852.292</u>



**20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Số dư đầu năm	92.832.852.292	144.126.920.218
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	47.112.504.164	(51.294.067.926)
Số dư cuối năm	<u>139.945.356.456</u>	<u>92.832.852.292</u>

**(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến các khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí phải trả	67.016.921.237	28.280.991.129
Các khoản dự phòng	38.145.835.930	31.706.123.314
Lợi nhuận chưa thực hiện	34.179.987.085	33.328.738.232
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	602.612.204	-
	<u>139.945.356.456</u>	<u>93.315.852.675</u>

**(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản mục chênh lệch tạm thời sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(483.000.383)
	<u>-</u>	<u>(483.000.383)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 5%, 8,5%, và 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

## 21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	615.982.309	-	615.982.309	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	615.982.309	-	615.982.309	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	615.982.309	-	615.982.309	-

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.9.2024		Tại ngày 30.9.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Lê Phước Vũ	104.845.945	17,02	104.845.945	17,02
Cổ đông khác	511.136.364	82,98	511.136.364	82,98
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	615.982.309	100,00	615.982.309	100,00

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022	598.054.986	5.980.549.860.000	-	5.980.549.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	17.927.323	179.273.230.000	-	179.273.230.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	615.982.309	6.159.823.090.000	-	6.159.823.090.000
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	615.982.309	6.159.823.090.000	-	6.159.823.090.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022	5.980.549.860.000	157.292.539.068	187.499.009.876	4.542.183.640.565	16.044.918.305	10.883.569.967.814
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	30.008.235.685	54.108.217	30.062.343.902
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	179.273.230.000	-	-	(179.273.230.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(10.053.653.206)	-	(10.053.653.206)
Trích lập quỹ khác	-	-	13.823.773.157	(13.823.773.157)	-	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(123.412.286.089)	-	-	(123.412.286.089)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	6.159.823.090.000	157.292.539.068	77.910.496.944	4.369.041.219.887	16.099.026.522	10.780.166.372.421
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	514.634.808.368	39.168.002	514.673.976.370
Chi cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 23)	-	-	-	(307.991.154.500)	-	(307.991.154.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(18.103.097.086)	-	(18.103.097.086)
Trích lập quỹ khác (*)	-	-	24.891.758.493	(24.891.758.493)	-	-
Sử dụng quỹ khác	-	-	(51.809.041.668)	-	-	(51.809.041.668)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	6.159.823.090.000	157.292.539.068	50.993.213.769	4.532.690.018.176	16.138.194.524	10.916.937.055.537

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022-2023 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2023 ngày 10 tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ/HĐQT/2024 ngày 12 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn đã phân phối LNST hợp nhất của niên độ tài chính ("NETC") 2022-2023 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4% LNST hợp nhất là 1.200.329.428 Đồng;
- Trích thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Đơn vị trực thuộc Hội đồng Quản trị là 1,5% LNST hợp nhất là 450.123.535 Đồng; và
- Trích quỹ tài trợ và từ thiện là 4% LNST hợp nhất là 1.200.329.427 Đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023-2024 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 18 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã thông qua phương án chi trả cổ tức của NETC 2022-2023 và tỷ lệ trích lập tối đa các quỹ và kinh phí của HĐQT trong NETC 2023-2024 như sau:

- Chi cổ tức bằng tiền từ LNST hợp nhất chưa phân phối lũy kế đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2023 với tỷ lệ thực hiện là 5% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ/HĐQT/2024 ngày 11 tháng 4 năm 2024;

- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 16.902.767.658 Đồng;
- Tạm trích thù lao, chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị và các Đơn vị trực thuộc Hội đồng Quản trị là 6.338.537.872 Đồng; và
- Tạm trích quỹ tài trợ và từ thiện là 16.902.767.659 Đồng.

**23 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức trong năm tài chính như sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Số dư đầu năm	3.541.015.977	3.546.546.977
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	307.991.154.500	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(307.574.177.800)	(5.531.000)
Số dư cuối năm	<u>3.957.992.677</u>	<u>3.541.015.977</u>

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024	30.9.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	514.634.808.368	30.008.235.685
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(20.585.392.335)	(1.200.329.427)
	<u>494.049.416.033</u>	<u>28.807.906.258</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>615.982.309</u>	<u>615.982.309</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>802</u>	<u>47</u>

(\*) Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 bao gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi được ước tính với tỷ lệ là 4% LNST hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023-2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 18 tháng 3 năm 2024.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****(a) Tài sản thiếu chờ xử lý đã xóa sổ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã xóa sổ là 10.345.169.668 Đồng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: không phát sinh).

**(b) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 6.905.824 Đô la Mỹ (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023: 2.947.027 Đô la Mỹ).

**26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	20.489.142.408.971	16.311.576.818.615
Doanh thu bán thành phẩm	19.378.177.588.581	15.758.056.666.536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.471.999.619	9.713.005.593
Doanh thu khác	5.012.920.228	4.951.202.312
	39.882.804.917.399	32.084.297.693.056
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(575.807.818.429)	(408.620.166.437)
Hàng bán bị trả lại	(23.548.187.437)	(15.531.050.103)
Giảm giá hàng bán	(11.555.173.085)	(9.485.519.866)
	(610.911.178.951)	(433.636.736.406)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	20.387.405.329.760	16.271.652.132.889
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	18.869.003.488.841	15.364.359.282.523
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10.471.999.619	9.698.338.926
Doanh thu thuần khác	5.012.920.228	4.951.202.312
	39.271.893.738.448	31.650.660.956.650

## 27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.083.394.630.897	15.570.568.607.068
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.717.738.129.909	13.603.191.775.437
Khác	8.228.069.697	14.499.141.167
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	198.866.511.478	(598.240.656.666)
	<u>35.008.227.341.981</u>	<u>28.590.018.867.006</u>

## 28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	338.524.857.415	227.774.761.913
Lãi tiền gửi	2.221.975.359	1.893.092.911
Chiết khấu thanh toán được hưởng	570.298.517	520.140.127
Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán	397.358.149	315.449.503
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.827.471.514
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	1.144.000.000
	<u>341.714.489.440</u>	<u>233.474.915.968</u>

## 29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Lãi tiền vay	133.022.415.113	195.489.503.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	114.276.526.902	116.527.176.927
Chiết khấu thanh toán	2.242.405.800	2.138.062.212
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.955.330.327	-
	<u>254.496.678.142</u>	<u>314.154.742.246</u>

## 30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí xuất khẩu	1.334.709.958.956	740.825.612.555
Chi phí nhân viên	868.080.164.955	692.558.304.009
Chi phí vận chuyển	273.760.273.456	223.306.684.654
Chi phí thuê	200.202.739.909	194.639.564.812
Khấu hao và phân bổ	172.295.710.084	198.367.334.392
Chi phí quảng cáo	91.592.844.338	73.165.325.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.155.176.335	84.859.067.464
Chi phí hỗ trợ bán hàng	15.170.913.885	28.834.974.421
Khác	306.694.482.547	240.307.288.151
	<u>3.344.662.264.465</u>	<u>2.476.864.155.543</u>

## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí nhân viên	221.959.245.153	141.907.580.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.712.773.077	59.929.903.424
Khấu hao và phân bổ	37.456.949.286	58.899.234.668
Chi phí thuê văn phòng và thiết bị	33.188.707.525	35.716.348.704
Khác	132.290.415.311	110.514.843.619
	<u>495.608.090.352</u>	<u>406.967.911.274</u>

## 32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi do thanh lý TSCĐ	20.408.567.791	7.295.251.088
Tiền bồi thường thu được	6.299.913.765	14.869.945.513
Lãi do thanh lý phế liệu, công cụ và dụng cụ	6.538.337.068	9.911.113.490
Khác	13.857.715.132	18.976.833.376
	<u>47.104.533.756</u>	<u>51.053.143.467</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Khác	(6.515.129.358)	(1.160.780.453)
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>40.589.404.398</u>	<u>49.892.363.014</u>

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 20%. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nghệ An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 10% trong vòng 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên của Nhà máy Nam Cẩm (NĐTC 2015-2016 đến NĐTC 2029-2030), Nhà máy Đông Hội (NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2030-2031), và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nam Cẩm và Nhà máy Đông Hội lần lượt được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2015-2016 đến NĐTC 2018-2019 và NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2019-2020) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (NĐTC 2019-2020 đến NĐTC 2027-2028 và NĐTC 2020-2021 đến NĐTC 2028-2029).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi công ty con này phát sinh doanh thu (NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2030-2031) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2019-2020 đến NĐTC 2022-2023) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (NĐTC 2023-2024 đến NĐTC 2031-2032).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hoa Sen Hà Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên công ty con này có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2016-2017 đến NĐTC 2025-2026) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN cho hoạt động sản xuất trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2019-2020 đến NĐTC 2020-2021) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (NĐTC 2021-2022 đến NĐTC 2024-2025).

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của công ty con này có doanh thu (NĐTC 2017-2018 đến NĐTC 2026-2027) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2020-2021 đến 2021-2022) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (NĐTC 2022-2023 đến NĐTC 2025-2026).

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất là 17% trong vòng 10 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên (NĐTC 2017-2018 đến NĐTC 2026-2027) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty con này được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (NĐTC 2020-2021 đến NĐTC 2021-2022) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (NĐTC 2022-2023 đến NĐTC 2025-2026).

Các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất là 20%.



**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công con như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	551.203.257.346	146.022.559.563
Thuế tính ở thuế suất 10%	30.337.860.555	27.841.803.441
Thuế tính ở thuế suất 17%	(9.552.152.913)	(14.860.014.851)
Thuế tính ở thuế suất 20%	63.855.414.411	(8.996.724.553)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	29.971.623.054	18.053.891.967
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(91.707.562.410)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	18.148.455.618	148.008.396.409
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(1.809.542.569)	(66.497.320.302)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	8.781.724.385	19.450.181.758
Thuế được giảm	(12.483.048.745)	(10.208.807.624)
Dự phòng thiếu của năm trước	986.509.590	3.168.809.416
Chi phí thuế TNDN (*)	36.529.280.976	115.960.215.661
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	83.641.785.140	64.666.147.735
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(47.112.504.164)	51.294.067.926
Chi phí thuế TNDN	36.529.280.976	115.960.215.661

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ niên độ tài chính ngay sau niên độ tài chính phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các niên độ tài chính sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

NĐTC phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019-2020	Đã quyết toán	2.955.947.345	-	2.955.947.345
2021-2022	Chưa quyết toán	12.376.961.481	-	12.376.961.481
2022-2023	Chưa quyết toán	929.259.872.533	(481.054.916.822)	448.204.955.711
2023-2024	Chưa quyết toán	96.661.234.269	-	96.661.234.269

Công ty và các công ty con không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty và các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn cho giai đoạn mà Công ty và các công ty con có thể sử dụng khoản lỗ này.

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.501.538.110.377	25.751.153.670.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.959.827.174.634	1.908.865.750.638
Chi phí nhân viên	1.434.027.101.757	977.190.273.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	989.752.858.560	1.130.700.951.016
Khác	1.113.829.368.966	905.250.083.597
	<u>38.998.974.614.294</u>	<u>30.673.160.728.780</u>

## 35 CÁC GIAO DỊCH ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	50.669.136.824	30.969.165.231
Ứng trước tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	<u>592.835.205.838</u>	<u>74.334.231.610</u>
	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2024</b> VND	<b>30.9.2023</b> VND
Xóa sổ tài sản thiếu chờ xử lý	<u>10.345.169.668</u>	<u>-</u>

## 36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, hàng hóa, và dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bao gồm ống nhựa và phụ kiện ống nhựa. Hoạt động kinh doanh khác là dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống và khu trung tâm thương mại. Trong năm tài chính, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn.

## 36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo vị trí địa lý của tài sản. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, toàn bộ tài sản của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.576.757.708.717	18.695.136.029.731	39.271.893.738.448
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(18.304.915.269.170)	(16.703.312.072.811)	(35.008.227.341.981)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.271.842.439.547</b>	<b>1.991.823.956.920</b>	<b>4.263.666.396.467</b>
	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.623.830.014.222	13.026.830.942.428	31.650.660.956.650
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(16.617.116.086.809)	(11.972.902.780.197)	(28.590.018.867.006)
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.006.713.927.413</b>	<b>1.053.928.162.231</b>	<b>3.060.642.089.644</b>

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty
Công ty TNHH Tổ chức biểu diễn Nghệ thuật và Hòa nhạc Quốc tế Hoa Sen	Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty
Ông Hoàng Đức Huy	Thành viên Ban Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lệ Hoa	Bên liên quan của Chủ tịch Công ty

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
<b>(i) Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	3.689.802.431.194	3.289.566.255.170
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	216.980.000	222.127.500
	<u>3.690.019.411.194</u>	<u>3.289.788.382.670</u>
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	251.212.342.420	66.249.738.984
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	53.442.718.128	43.689.368.018
Công ty TNHH Tổ chức biểu diễn Nghệ thuật và Hòa nhạc Quốc tế Hoa Sen	-	35.450.000.000
	<u>304.655.060.548</u>	<u>145.389.107.002</u>

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày		
		30.9.2024	30.9.2023	
		VND	VND	
(iii)	<b>Bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ</b>			
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	154.000.000	-	
(iv)	<b>Mua xây dựng cơ bản dở dang</b>			
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	-	18.000.000	
(v)	<b>Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán</b>			
	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	52.000.842	315.449.503	
(vi)	<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
	<b>Hội đồng Quản trị</b>			
	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch thường trực - Điều hành	300.000.000	300.000.000
	Ông Trần Quốc Trí	Thành viên không điều hành	240.000.000	240.000.000
	Ông Lý Văn Xuân	Thành viên không điều hành	240.000.000	240.000.000
	Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên độc lập	240.000.000	240.000.000
	Ông Đinh Viết Duy	Thành viên độc lập	240.000.000	240.000.000
	<b>Ủy ban Kiểm toán</b>			
	Ông Nguyễn Văn Luân	Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
	Ông Đinh Viết Duy	Thành viên	60.000.000	60.000.000
	Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	60.000.000	60.000.000
	<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
	Ông Vũ Văn Thanh	Tổng Giám đốc (từ ngày 12/4/2024)	2.369.789.926	2.431.757.097
	Ông Trần Quốc Trí	Tổng Giám đốc (đến ngày 12/4/2024)	1.398.954.316	2.362.752.815
	Các thành viên khác		13.975.908.556	12.000.123.580
			<u>19.604.652.798</u>	<u>18.654.633.492</u>

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
(i) <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	-	66.017.700
(ii) <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Bà Lê Thị Lệ Hoa (*)	450.000.000.000	-
(*) Số dư thể hiện khoản tiền trả trước theo Thỏa thuận và cam kết chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 01/HĐHMHB/2024 ngày 12 tháng 6 năm 2024 và các Phụ lục giữa Tập đoàn và bà Lê Thị Lệ Hoa (Bên B). Theo đó, các bên cam kết chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng khu đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Giá chuyển nhượng sẽ được các bên thỏa thuận theo diện tích thực tế và giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn đã trả trước cho bên B số tiền là 450 tỷ Đồng và các bên đang tiến hành các thủ tục hoàn thiện thủ tục pháp lý để chuyển nhượng.		
(iii) <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
<i><b>Đặt cọc thuê mặt bằng</b></i>		
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	770.000.000	1.010.000.000
<i><b>Tạm ứng để mua đất</b></i>		
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Hoàng Đức Huy	-	45.462.225.000
	<u>770.000.000</u>	<u>46.472.225.000</u>

## 37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
(iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng</i>		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	3.555.200.000	4.425.200.000
<i>Tạm ứng để mua đất</i>		
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Huy	45.462.225.000	-
	<u>49.017.425.000</u>	<u>4.425.200.000</u>
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	5.388.232.064	5.468.309.878
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	3.653.662.624	4.124.658.536
	<u>9.041.894.688</u>	<u>9.592.968.414</u>
(vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	15.547.244.327	12.508.532.875
(vii) Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	709.500.000	709.500.000



**38 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tập đoàn là bên đi thuê**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Dưới 1 năm	174.292.514.498	198.096.110.010
Từ 1 đến 5 năm	459.961.814.827	608.663.842.515
Trên 5 năm	539.483.984.898	596.870.950.333
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b><u>1.173.738.314.223</u></b>	<b><u>1.403.630.902.858</u></b>

**(ii) Tập đoàn là bên cho thuê**

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Dưới 1 năm	5.339.177.089	4.977.767.531
Từ 1 đến 5 năm	15.067.971.993	17.700.895.988
Trên 5 năm	14.803.291.656	17.703.090.411
<b>Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu</b>	<b><u>35.210.440.738</u></b>	<b><u>40.381.753.930</u></b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Nhà xưởng, cửa hàng, máy móc và thiết bị	<u>411.888.879.105</u>	<u>129.182.279.069</u>

**(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên nhận bảo lãnh") cho các khoản vay của công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn bao gồm gốc vay, lãi vay và các chi phí khác cho Bên nhận bảo lãnh. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	<u>Hạn mức bảo lãnh</u>	
	30.9.2024 VND	30.9.2023 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	<u>350.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>

39 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(a) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 18 tháng 3 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đối với Cán bộ Lãnh đạo, Quản trị, Điều hành và Cán bộ Quản lý, nhân sự chủ chốt khác thuộc Tập đoàn và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian triển khai thực hiện. Đến hết ngày 9 tháng 10 năm 2024, Công ty đã kết thúc đợt phát hành. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 5.000.000 cổ phiếu. Tại ngày 17 tháng 10 năm 2024, Công ty đã nhận được thông báo từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

Theo Quyết định số 609/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 10 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định chấp thuận cho Công ty được thay đổi đăng ký niêm yết với số lượng cổ phiếu phổ thông là 5.000.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông sau khi thay đổi niêm yết là 620.982.309 cổ phiếu. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là ngày 4 tháng 11 năm 2024.

Theo đó, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất lần thứ 44 ngày 21 tháng 11 năm 2024, cập nhật vốn điều lệ từ 6.159.823.090.000 Đồng lên 6.209.823.090.000 Đồng.

(b) Góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 52/NQ/HĐQT/2024 ngày 22 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương góp thêm vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ, một công ty con, để bổ sung nguồn vốn cho việc mở rộng sản xuất và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ tăng từ 380 tỷ Đồng lên 700 tỷ Đồng. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn tất quá trình góp vốn.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 12 năm 2024.



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Thanh  
Tổng Giám đốc